



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3
Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán
6 tháng đầu năm 2010

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 3 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3803000023 ngày 06 tháng 01 năm 2006. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/08/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp với mã số 39 03 000221. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SD3. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 25/12/2006.

Vốn điều lệ: 79.996.780.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 30/06/2010: 79.996.780.000 đồng, trong đó vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà chiếm 51% vốn điều lệ.

Công ty có 1 Công ty con và 2 Công ty liên kết, bao gồm:

- Công ty con: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 – Đak Lô
- Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Địa ốc An Nhân
Công ty Cổ phần Thủy điện Đak Sor 3

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059 3715 390
- Fax: (84) 059 3715 389

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, buro điện, thủy điện, hạ tầng kỹ thuật;
- Đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và khai thác các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính;
- Khai thác, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến 30/06/2010 là 936 người, trong đó nhân viên gián tiếp là 195 người.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Khắc Hiệp | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 08/10/2007 |
| • Bà Quang Thị Kim Dung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2009 |
| • Ông Nguyễn Khắc Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2009 |
| • Ông Lê Hữu Phước | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2009 |
| • Ông Hoàng Văn Tịnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/10/2007 |
| • Ông Võ Thanh Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2010 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Khuất Văn Hiến | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 04/08/2009 |
| • Ông Phạm Xuân Thông | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2009 |
| • Ông Lưu Văn Vinh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2009 |
| • Ông Tạ Duy Sơn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/05/2008 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Hoàng Văn Tịnh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/12/2005 |
| • Ông Lê Hữu Phước | Q. Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/03/2010 |
| | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/01/2006 |
| • Ông Phí Đình Mạnh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05/01/2008 |
| • Ông Phạm Xuân Toán | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 10/01/2006 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Q. Tổng Giám đốc

Lê Hữu Phước

Gia Lai, ngày 30 tháng 08 năm 2010



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1377/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Đà 3**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 được lập ngày 30/08/2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Tổng Giám đốc

Phan Xuân Vạn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có
liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		379.674.069.169	342.639.841.771
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	25.784.472.933	41.716.415.489
1. Tiền	111		10.784.472.933	41.716.415.489
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	20.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	-	20.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.425.464.680	82.919.652.360
1. Phải thu của khách hàng	131		108.613.506.072	63.903.534.617
2. Trả trước cho người bán	132		17.636.851.255	14.728.501.563
3. Các khoản phải thu khác	135	7	4.224.971.616	4.340.116.198
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(49.864.263)	(52.500.018)
IV. Hàng tồn kho	140		210.537.013.500	192.822.177.410
1. Hàng tồn kho	141	8	210.537.013.500	192.822.177.410
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.927.118.056	5.181.596.512
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	297.842.726	5.238.095
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.486.087.548	346.888.111
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		661.441	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	10.142.526.341	4.829.470.306
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.247.128.674	95.905.421.873
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		41.577.911.177	34.774.933.089
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	34.738.951.663	26.291.606.723
- Nguyên giá	222		139.675.060.715	125.797.196.997
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(104.936.109.052)	(99.505.590.274)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	6.838.959.514	8.483.326.366
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		58.350.491.587	57.870.979.610
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	24.556.117.587	24.526.605.610
2. Đầu tư dài hạn khác	258	14	33.794.374.000	33.344.374.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.318.725.910	3.259.509.174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.318.725.910	3.259.509.174
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		480.921.197.843	438.545.263.644

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		272.152.344.785	224.377.831.175
I. Nợ ngắn hạn	310		260.739.445.610	215.593.424.956
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	62.258.176.179	76.699.809.625
2. Phải trả cho người bán	312		141.618.369.670	107.040.662.438
3. Người mua trả tiền trước	313		15.454.400.764	6.304.798.721
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	3.983.664.687	1.163.376.010
5. Phải trả người lao động	315		9.584.181.847	8.251.286.098
6. Chi phí phải trả	316	18	2.349.007.551	1.699.409.338
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	23.818.807.818	14.463.471.076
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.672.837.094	(29.388.350)
II. Nợ dài hạn	330		11.412.899.175	8.784.406.219
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	11.013.744.738	8.546.990.338
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		399.154.437	237.415.881
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		206.676.773.058	212.099.352.469
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	206.676.773.058	212.099.352.469
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	79.996.780.000	79.996.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	100.187.049.600	100.187.049.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	16.023.903.035	15.576.153.229
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	4.330.196.398	2.108.562.833
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	6.138.844.025	14.230.806.807
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		2.092.080.000	2.068.080.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		480.921.197.843	438.545.263.644

Q. Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Lê Hữu Phước

Phạm Xuân Toán

Gia Lai, ngày 30 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	171.511.433.735	118.597.866.652
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	22	171.511.433.735	118.597.866.652
4. Giá vốn hàng bán	11	23	150.157.676.822	99.547.547.703
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.353.756.913	19.050.318.949
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	898.236.888	1.309.484.657
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	25	5.546.049.411	1.988.399.027
Trong đó: Lãi vay	23		5.546.049.411	1.988.399.027
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.750.189.644	8.274.343.699
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.955.754.746	10.097.060.880
11. Thu nhập khác	31		646	368.799.591
12. Chi phí khác	32		859.557	340.029.140
13. Lợi nhuận khác	40		(858.911)	28.770.451
14. Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		29.511.977	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	6.984.407.812	10.125.831.331
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	872.169.399	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	6.112.238.413	10.125.831.331
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ			6.112.238.413	10.125.831.331
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	764	1.266

Q. Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Lê Hữu Phước

Phạm Xuân Toán

Gia Lai, ngày 30 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	146.036.519.346	146.217.579.228
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(120.424.328.962)	(125.227.082.594)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.802.336.488)	(15.796.992.811)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.546.049.411)	(1.988.399.027)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.400.799.538)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	18.124.903.696	4.111.512.707
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.237.493.038)	(21.736.601.687)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.249.584.395)	(14.419.984.184)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(11.167.912.948)	(1.336.288.924)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	368.799.591
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	7.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(450.000.000)	(7.404.631.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	835.945.221	1.309.484.657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.218.032.273	(62.635.676)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	24.000.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	41.778.154.400	84.383.050.536
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(53.753.033.446)	(91.371.179.364)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.949.511.388)	(9.644.234.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.900.390.434)	(16.632.363.428)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(15.931.942.556)	(31.114.983.288)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.716.415.489	56.127.416.735
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	25.784.472.933	25.012.433.447

Q. Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Lê Hữu Phước

Phạm Xuân Toán

Gia Lai, ngày 30 tháng 08 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3803000023 ngày 06 tháng 01 năm 2006. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/08/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp với mã số 3903000221. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, hạ tầng kỹ thuật; Đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và khai thác các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính;
- Khai thác, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 bao gồm Công ty mẹ và một Công ty con.

Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô

- Địa chỉ trụ sở chính: 228B Bà Triệu, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư, sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Khai thác cát, đá, sỏi; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng các công trình đường bộ; Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (Thủy lợi, thủy điện, điện); Mua bán vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, thiết bị; Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 84%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 84%
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô hiện đang đầu tư xây dựng dự án thủy điện Đak Lô.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với mặt hàng vật liệu xây dựng: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - ✓ Năm 2009 là năm cuối cùng Công ty mẹ được giảm thuế Thu nhập doanh nghiệp theo ưu đãi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, do đã đăng ký giao dịch chứng khoán lần đầu tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội tháng 12 năm 2006 nên Công ty mẹ được giảm 50% số Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (theo Công văn số 5248/TC – CST ngày 29/4/2005 của Bộ Tài chính v/v ưu đãi thuế TNDN cho tổ chức đăng ký giao dịch tại TTGDCK Hà Nội). Theo đó, Công ty mẹ tiếp tục được giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm 2010 – 2011.
 - ✓ Công ty con áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp này được quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	6.222.019.024	4.414.932.319
Tiền gửi ngân hàng	4.562.453.909	37.301.483.170
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng)	15.000.000.000	-
Cộng	25.784.472.933	41.716.415.489

6. Đầu tư ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn - Tổng Công ty Sông Đà	-	20.000.000.000
Cộng	_____	_____
	_____	20.000.000.000

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu Ban Điều hành	465.715.518	255.747.399
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN, thuế TNCN)	454.210.990	175.695.071
Lãi vay phải thu Tổng Công ty Sông Đà	-	1.093.807.500
Trợ cấp ốm đau, thai sản phải thu BHXH	152.908.329	243.307.264
XN Tư nhân Thái Hòa	300.000.000	300.000.000
Lãi dự thu	62.291.667	-
Các khoản khác	2.789.845.112	2.271.558.964
Cộng	_____	_____
	4.224.971.616	4.340.116.198

8. Hàng tồn kho

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.566.707.843	15.023.587.309
Công cụ, dụng cụ	1.184.168.784	763.667.250
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	195.506.447.588	176.622.008.951
Thành phẩm	279.689.285	412.913.900
Cộng	_____	_____
	210.537.013.500	192.822.177.410

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí CCDC chờ phân bổ	297.842.726	5.238.095
Cộng	_____	_____
	297.842.726	5.238.095

10. Tài sản ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	9.359.226.341	4.044.170.306
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	783.300.000	785.300.000
Cộng	<u>10.142.526.341</u>	<u>4.829.470.306</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.000.000.000	66.011.010.403	55.177.112.713	609.073.881	125.797.196.997
Tăng trong kỳ	611.148.000	12.256.206.627	956.718.182	53.790.909	13.877.863.718
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>4.611.148.000</u>	<u>78.267.217.030</u>	<u>56.133.830.895</u>	<u>662.864.790</u>	<u>139.675.060.715</u>
Khấu hao					
Số đầu năm	199.999.995	54.454.499.747	44.452.498.820	398.591.712	99.505.590.274
Khấu hao trong kỳ	82.037.164	3.659.274.237	1.624.956.223	64.251.154	5.430.518.778
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>282.037.159</u>	<u>58.113.773.984</u>	<u>46.077.455.043</u>	<u>462.842.866</u>	<u>104.936.109.052</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.800.000.005	11.556.510.656	10.724.613.893	210.482.169	26.291.606.723
Số cuối kỳ	<u>4.329.110.841</u>	<u>20.153.443.046</u>	<u>10.056.375.852</u>	<u>200.021.924</u>	<u>34.738.951.663</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.052.327.759 đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2010: 73.397.864.406 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Cầu trục tháp TC 7030B	-	4.175.238.095
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	472.853.869	714.350.921
Công trình Thuỷ điện Đak Lô	6.366.105.645	3.593.737.350
Cộng	<u>6.838.959.514</u>	<u>8.483.326.366</u>

13. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết		
- Công ty Cổ phần Địa ốc An Nhân (i)	24.056.117.587	24.026.605.610
+ Giá gốc khoản đầu tư	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Điều chỉnh theo lãi, lỗ của Công ty liên kết	56.117.587	26.605.610
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Sor 3 (ii)	500.000.000	500.000.000
Cộng	<u>24.556.117.587</u>	<u>24.526.605.610</u>

(i) Vốn góp của Công ty chiếm 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Địa ốc An Nhân. Công ty này hoạt động kinh doanh có lãi, vốn chủ sở hữu bảo toàn.

(ii) Công ty cam kết góp 20% vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Sor 3 (tương ứng 12 tỷ đồng). Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Sor 3 hiện đang trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng.

14. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2010		31/12/2009	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Góp vốn CP Công ty CP Sông Đà 6	56.000	560.000.000	56.000	560.000.000
Góp vốn CP C.ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.450.000.000	300.000	3.000.000.000
Góp vốn CP Công ty CP Sắt Thạch Khê	75.900	759.000.000	75.900	759.000.000
Đầu tư theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	29.025.374.000	-	29.025.374.000
+ Công ty TNHH ĐT Xây dựng Thương mại	-	10.050.000.000	-	10.050.000.000
+ Công ty Cổ phần Địa ốc An Nhân	-	18.975.374.000	-	18.975.374.000
Cộng		<u>33.794.374.000</u>		<u>33.344.374.000</u>

- Góp vốn đầu tư với Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại theo Bản cam kết đầu tư năm 2007 về việc thực hiện dự án Tòa nhà liên hợp đa chức năng tại Hà Nội. Tổng giá trị dự án là 829.943.956.000 đồng, Công ty Cổ phần Sông Đà 3 góp 15%.

- Góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Đầu tư – Kinh doanh địa ốc An Nhân (nay là Công ty Cổ phần Địa ốc An Nhân) để kinh doanh, xây dựng các dự án tại Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể:

✓ Hợp đồng góp vốn liên doanh số 04 ngày 02/01/2008 về việc kinh doanh và xây dựng dự án 51.777,5 m² tại lô 20 và lô 22 đô thị Nam Sài Gòn, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị dự án là 48.593.250.000 đồng, mỗi bên góp 50%.

✓ Hợp đồng góp vốn liên doanh số 03/2008/CT/KTKH ngày 02/01/2008 về việc kinh doanh và xây dựng dự án 25.581 m² tại Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị dự án là 35.813.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Sông Đà 3 góp 51%.

Toàn bộ các dự án Công ty đang tham gia đầu tư đều đang trong giai đoạn triển khai xây dựng.

15. Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Cóp pha	602.197.203	571.899.434
Di chuyển lực lượng thi công	-	1.605.751.913
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	716.528.707	1.081.857.827
Cộng	1.318.725.910	3.259.509.174

16. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	54.376.856.847	68.818.490.293
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	25.528.856.847	19.617.937.205
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Gia Lai	-	6.850.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Gia Lai	3.740.000.000	-
- Công ty tài chính Cổ phần Sông Đà	25.108.000.000	42.350.553.088
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.881.319.332	7.881.319.332
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	1.087.550.400	1.087.550.400
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	6.793.768.932	6.793.768.932
Cộng	62.258.176.179	76.699.809.625

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	297.660.174	605.973.442
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.335.206.039	417.350.598
Thuế thu nhập cá nhân	350.729.967	139.983.463
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	68.507	68.507
Cộng	3.983.664.687	1.163.376.010

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí vữa bê tông	-	1.699.409.338
Trích trước khối lượng phải trả Công trình PleiKrông	2.318.089.000	-
Trích trước tiền vật tư	30.918.551	-
Cộng	2.349.007.551	1.699.409.338

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	689.891.736	519.837.512
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BHYT	1.300.300.563	278.840.621
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.828.615.519	13.664.792.943
+ Công ty XD Thủy lợi IDICO	3.832.465.249	-
+ Cổ tức phải trả	6.211.144.600	9.360.849.188
+ Quỹ đồng nghiệp Sông Đà	211.430.495	136.676.296
+ Quỹ trẻ thơ Sông Đà, Quỹ phụ nữ Sông Đà	175.821.066	212.345.193
+ Công ty Sông Đà 2	285.183.653	285.183.653
+ DNTN Hưng Tín	2.308.660.387	-
+ Quỹ đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ bảo lụt, phụ nữ Sông Đà	454.871.190	700.376.825
+ Phải trả CB CNV (nộp tiền mua cổ phần Công ty An Nhân)	1.841.000.000	773.000.000
+ Các khoản khác (các đội xây dựng, trợ cấp ốm đau,...)	6.508.038.879	2.196.361.788
Cộng	23.818.807.818	14.463.471.076

20. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn	11.013.744.738	8.546.990.338
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (i)	5.729.405.600	3.262.651.200
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (ii)	5.284.339.138	5.284.339.138
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	11.013.744.738	8.546.990.338

(i) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 01/2009/HĐ, tổng số tiền vay theo hợp đồng: 15.200.000.000 đồng; Mục đích vay: Nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2009; Thời hạn vay 48 tháng; Lãi suất: Bằng 150% lãi suất cơ bản; Tài sản thế chấp đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Khoản vay Công ty Sông Đà 4 (nay là Công ty Cổ phần Sông Đà 4) theo các Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2004/HĐTD-SĐ 4, 02/2004/HĐTD-SĐ 4, 03/2004/HĐTD-SĐ 4, 05/2004/HĐTD-SĐ 4,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

06/2004/HĐTD–SD 4 với tổng số tiền vay là 91.818.935.424 đồng; Mục đích sử dụng vốn vay là đầu tư tài sản cố định phục vụ thi công các công trình thủy điện; Lãi suất cho vay bằng lãi suất trung hạn do chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai công bố hàng tháng; Kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 31/12/2011.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2009	79.996.780.000	100.187.049.600	8.403.668.803	773.676.000	13.352.088.421
Tăng trong năm	-	-	7.172.484.426	1.334.886.833	29.123.455.968
Giảm trong năm	-	-	-	-	28.244.737.582
Số dư tại 31/12/2009	79.996.780.000	100.187.049.600	15.576.153.229	2.108.562.833	14.230.806.807
Số dư tại 01/01/2010	79.996.780.000	100.187.049.600	15.576.153.229	2.108.562.833	14.230.806.807
Tăng trong kỳ	-	-	447.749.806	2.221.633.565	6.112.238.413
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	14.204.201.195
Số dư tại 30/06/2010	79.996.780.000	100.187.049.600	16.023.903.035	4.330.196.398	6.138.844.025

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2010 VND	Tỷ lệ (%)	31/12/2009 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	51	40.800.000.000	51	40.800.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	49	39.196.780.000	49	39.196.780.000
Cộng	100	79.996.780.000	100	79.996.780.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.999.678	7.999.678
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	7.999.678	7.999.678
- Cổ phiếu thường	7.999.678	7.999.678
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.678	7.999.678
- Cổ phiếu thường	7.999.678	7.999.678
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	14.230.806.807	13.352.088.421
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.112.238.413	29.123.455.968
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	14.204.201.195	28.244.737.582
Điều chỉnh giảm LN năm 2009	3.446.485.580	-
Phân phối các quỹ	5.957.908.815	9.845.478.182
- Quỹ dự phòng tài chính	2.221.633.565	1.334.886.833
- Quỹ đầu tư phát triển	447.749.806	7.172.484.426
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.288.525.444	1.338.106.923
Chia cổ tức	4.799.806.800	18.399.259.400
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.138.844.025	14.230.806.807

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Tổng doanh thu	171.511.433.735	118.597.866.652
+ Doanh thu xây lắp	135.937.171.612	82.118.414.638
+ Doanh thu bán vữa bê tông, cho thuê ca máy	35.574.262.123	36.479.452.014
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	171.511.433.735	118.597.866.652

23. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Giá vốn xây lắp	117.368.267.095	63.798.143.951
Giá vốn vữa bê tông, ca máy	32.789.409.727	35.749.403.752
Cộng	150.157.676.822	99.547.547.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	898.236.888	1.309.484.657
Cộng	898.236.888	1.309.484.657

25. Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	5.546.049.411	1.988.399.027
Cộng	5.546.049.411	1.988.399.027

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.984.407.812	10.125.831.331
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế TNDN	22.459.357	-
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	22.459.357	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế TNDN	29.511.977	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi trong Công ty liên kết, liên doanh	29.511.977	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.977.355.192	10.125.831.331
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.744.338.798	2.531.457.833
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	872.169.399	2.531.457.833
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	872.169.399	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.112.238.413	10.125.831.331

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.112.238.413	10.125.831.331
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	6.112.238.413	10.125.831.331
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.678	7.999.678
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	764	1.266

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	Công ty đầu tư đồng thời là công ty nhận đầu tư
Công ty CP Sông Đà 6	Công ty nhận đầu tư
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Nghiệp vụ phát sinh	6 tháng đầu năm 2010 VND
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	Mua hàng hóa	5.897.642.944
Công ty CP Sông Đà 6	Mua hàng hóa	4.810.628
	Bán hàng	73.221.500
Tổng Công ty Sông Đà	Thu lãi cho vay	1.093.807.500
	Thu tiền cho vay ngắn hạn	20.000.000.000

c. Số dư với bên liên quan

	Nghiệp vụ phát sinh	30/06/2010 VND
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	Phải trả người bán	8.870.452.628
Công ty CP Sông Đà 6	Phải trả người bán	188.546.860

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Q. Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Lê Hữu Phước

Phạm Xuân Toán

Gia Lai, ngày 30 tháng 08 năm 2010